

Số: 25 /NQ-HĐND

Lộc Tấn, ngày 24 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
**Phê chuẩn điều chỉnh báo cáo quyết toán ngân sách
xã Lộc Tấn năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỘC TẤN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lộc Tấn về phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách xã Lộc Tấn năm 2025;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Tấn; Báo cáo thẩm của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh báo cáo quyết toán ngân sách xã Lộc Tấn năm 2025, như sau:

Quyết toán chi ngân sách xã Lộc Tấn năm 2025: 178.894.488.656 đồng

** Cụ thể như sau:*

- | | |
|--|----------------------|
| 1. Chi đầu tư phát triển: | 27.360.990.311 đồng |
| 2. Chi thường xuyên: | 109.766.864.941 đồng |
| 3. Chi nộp ngân sách cấp trên: | 309.120.000 đồng |
| 4. Tổng chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2025 sang năm 2026 là: | 41.457.513.404 đồng |

Trong đó:

- | | |
|--|---------------------|
| - Các khoản dự toán sau ngày 30 tháng 9: | 31.150.629.437 đồng |
| - Chi đầu tư phát triển chuyển nguồn sang năm: | 1.594.753.000 đồng |

- Chương trình MTQG đang trong thời gian thực hiện: 483.446.078 đồng
- Kinh phí được giao tự chủ: 3.660.340.274 đồng
- Phương án dự toán chi còn lại của cấp ngân sách: 4.568.344.615 đồng
- Kết dư ngân sách: 4.354.377.905 đồng**

Trong đó:

- Chuyển nguồn vốn đầu tư năm 2024 qua năm 2025: 1.768.051.695 đồng
- Chi đầu tư XDCB năm 2025 hết nhiệm vụ chi: 1.243.425.689 đồng
- Chi thường xuyên: 167.900.521 đồng
- Dự phòng: 1.175.000.000 đồng

Điều 2. Phân bổ kết dư ngân sách xã năm 2025

Kết dư ngân sách được hạch toán vào thu ngân sách năm 2026 theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 với số tiền là 4.354.377.905 đồng.

(Chi tiết theo các phụ lục điều chỉnh kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện báo cáo quyết toán ngân sách xã Lộc Tấn năm 2025 xã Lộc Tấn theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 và Nghị quyết này để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn khóa XIII, kỳ họp thứ 3, thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND, UBND thành phố (b/c);
- TT. ĐU, TT. HĐND, UBND xã;
- BTT.UBMTTQVN xã;
- Các cơ quan, đơn vị xã;
- UV. UBND xã;
- Các Ban HĐND, Tổ DB HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa XIII;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Trưởng các ấp;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hoàng Mạnh Thường



Mẫu biểu số 59

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng	Thu NS	Thu NS	Phần chi	Tổng	Chi NS	Chi NS
	số	cấp tỉnh	xã		số	cấp tỉnh	xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	183.248.866.561		183.248.866.561	Tổng số chi	178.894.488.656	-	178.894.488.656
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	183.248.866.561	-	183.248.866.561	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	178.894.488.656	-	178.894.488.656
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	592.025.113		592.025.113	1. Chi đầu tư phát triển	27.360.990.311		27.360.990.311
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	966.772.388		966.772.388	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	109.766.864.941		109.766.864.941
4. Thu kết dư năm trước	-			4. Chi viện trợ	-		-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.750.766.876		5.750.766.876	5. Chi cho vay	-		-
6. Thu viện trợ	-		-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	175.939.302.184		175.939.302.184	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	309.120.000		309.120.000
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	119.712.000.000		119.712.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	41.457.513.404		41.457.513.404
- Bổ sung có mục tiêu	56.227.302.184		56.227.302.184	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu -	4.354.377.905		4.354.377.905				
- Bội chi = chi - thu ¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			



Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tân)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>4</i>	<i>(5)=(6)+(7)</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>(8)=(3):(1)</i>	<i>(9)=(3):(2)</i>
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	231.753.311.146	212.391.302.184	215.664.620.936	11.389.477.177	204.275.143.759	21.026.277.198	183.248.866.561	93%	102%
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	231.753.311.146	212.391.302.184	215.664.620.936	11.389.477.177	204.275.143.759	21.026.277.198	183.248.866.561	93%	102%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.831.000.000	2.831.000.000	33.665.431.876	11.389.477.177	22.275.954.699	20.717.157.198	1.558.797.501	1189%	1189%
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			33.665.431.876	11.389.477.177	22.275.954.699	20.717.157.198	1.558.797.501		
I	Thu nội địa không kê dầu thô			33.665.431.876	11.389.477.177	22.275.954.699	20.717.157.198	1.558.797.501		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			5.613.410	2.301.497	3.311.913	3.311.913			
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý									
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			5.613.410	2.301.497	3.311.913	3.311.913			
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			4.039.657	1.656.259	2.383.398	2.383.398			
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.573.753	645.238	928.515	928.515			
1.2.4	Thuế tài nguyên									
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	840.000.000	840.000.000	25.797.323.752	10.576.902.536	15.220.421.216	14.573.624.619	646.796.597	3071%	3071%
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			24.290.197.498	9.958.980.781	14.331.216.717	13.684.420.120	646.796.597		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.507.126.254	617.921.755	889.204.499	889.204.499			
3.4	Thuế tài nguyên									

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	(5)=(6)+(7)	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									
4	Thuế thu nhập cá nhân			1.356.499.743	556.164.647	800.335.096	800.335.096			
5	Thuế bảo vệ môi trường									
6	Lệ phí trước bạ	580.000.000	580.000.000	2.504.961.161		2.504.961.161	2.184.985.370	319.975.791	432%	432%
7	Các loại phí, lệ phí	276.000.000	276.000.000	552.402.993	83.405.000	468.997.993	1.000	468.996.993	200%	200%
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			1.000		1.000	1.000			
	Trong đó: Lệ phí môn bài			352.500.000		352.500.000		352.500.000		
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			84.405.000	83.405.000	1.000.000		1.000.000		
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			47.000.000		47.000.000		47.000.000		
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			290.901.000		290.901.000	1.000	290.900.000		
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			130.096.993		130.096.993		130.096.993		
8	Các khoản thu về nhà đất			3.106.928.519		3.106.928.519	3.106.928.519			
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.025.000.000	1.025.000.000	61.680.935		61.680.935	61.680.935		6%	6%
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			445.791.584		445.791.584	445.791.584			
8.4	Thu tiền sử dụng đất			2.599.456.000		2.599.456.000	2.599.456.000			
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			2.599.456.000		2.599.456.000	2.599.456.000			
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN									
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết									
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển									
11	Thu khác ngân sách	110.000.000	110.000.000	341.702.298	170.703.497	170.998.801	47.970.681	123.028.120	311%	311%
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ									
11.2	Thu tiền phạt			283.921.788	170.702.788	113.219.000		113.219.000		
	Trong đó:									
	- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			6.000.000		6.000.000		6.000.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			139.752.788	139.752.788					
11.3	Thu tịch thu									
	Trong đó: Tịch thu chống lậu									
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			9.809.120		9.809.120		9.809.120		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ									

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HDND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>4</i>	<i>(5)=(6)+(7)</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>(8)=(3):(1)</i>	<i>(9)=(3):(2)</i>
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác									
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước									
11.8	Thu khác còn lại			47.971.390	709	47.970.681	47.970.681			
B	Vay của ngân sách nhà nước									
C	Thu chuyển giao ngân sách	228.922.311.146	203.809.535.308	176.248.422.184		176.248.422.184	309.120.000	175.939.302.184	77%	86%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	228.922.311.146	203.809.535.308	175.939.302.184		175.939.302.184		175.939.302.184	77%	86%
1	Bổ sung cân đối	129.520.000.000	129.520.000.000	119.712.000.000		119.712.000.000		119.712.000.000	92%	92%
2	Bổ sung mục tiêu	55.234.535.308	55.234.535.308	56.227.302.184		56.227.302.184		56.227.302.184	102%	102%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	55.234.535.308	55.234.535.308	56.227.302.184		56.227.302.184		56.227.302.184	102%	102%
3	Thu chênh lệch Nghị quyết 49/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 10/12/2025 điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 (đợt 2)	44.167.775.838	19.055.000.000							
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			309.120.000		309.120.000	309.120.000			
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác									
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)		5.750.766.876	5.750.766.876		5.750.766.876		5.750.766.876		100%



Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	237.618.078.022	212.251.566.876	178.585.368.656	0	178.585.368.656	75%	84%
I	Chi đầu tư phát triển	47.073.056.000	30.282.000.000	27.360.990.311	0	27.360.990.311	58%	90%
1	Nguồn vốn XDCH		26.132.000.000	25.691.790.311		25.691.790.311		98%
2	Vốn mục tiêu		2.750.000.000	1.669.200.000		1.669.200.000		61%
3	Vốn dự phòng		1.400.000.000	0				0%
II	Chi thường xuyên	190.545.022.022	156.548.800.000	109.766.864.941	0	109.766.864.941	58%	70%
2.1	Chi Quốc phòng		5.798.276.867	5.170.929.162		5.170.929.162		89%
2.2	Chi An ninh và Trật tự an toàn xã hội		3.330.902.000	2.904.855.100		2.904.855.100		87%
2.3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		62.215.000.000	59.175.339.817		59.175.339.817		95%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		9.808.000.000	0				0%
2.6	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao			0				
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0				
2.8	Chi Bảo vệ môi trường		467.000.000	355.833.200		355.833.200		76%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế		2.551.000.000	2.497.120.826		2.497.120.826		98%
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		37.022.200.830	34.158.036.836		34.158.036.836		92%
2.11	Chi đảm bảo xã hội		7.819.800.000	5.504.750.000		5.504.750.000		70%
2.12	Chi khác		27.536.620.303	0				

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
III	NGUỒN CHÊNH LỆCH NQ49		19.055.000.000	0				
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		1.175.000.000	0				
V	CHI CHUYỂN NGUỒN		5.190.766.876	41.457.513.404		41.457.513.404		
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	0			
1	Bổ sung cân đối			0				
2	Bổ sung có mục tiêu			0				
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			309.120.000		309.120.000		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D):	237.618.078.022	212.251.566.876	178.894.488.656	0	178.894.488.656	75%	84%



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn)
Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
				215.664.620.936	11.389.477.177	21.026.277.198	183.248.866.561
1				115.355.770	114.355.709	61	1.000.000
1	009			114.355.770	114.355.709	61	
1	009	2750		1.005.000	1.005.000		
1	009	2750	2767	1.005.000	1.005.000		
1	009	2800		82.400.000	82.400.000		
1	009	2800	2827	82.400.000	82.400.000		
1	009	4250		30.950.000	30.950.000		
1	009	4250	4263	30.950.000	30.950.000		
1	009	4900		770	709	61	
1	009	4900	4944	61		61	
1	009	4900	4949	709	709		
1	010			1.000.000			1.000.000
1	010	2850		1.000.000			1.000.000
1	010	2850	2864	1.000.000			1.000.000
2				387.503.306	-12.265.403	352.768.709	47.000.000
2	551			3.000.000			3.000.000
2	551	2850		3.000.000			3.000.000
2	551	2850	2862	3.000.000			3.000.000
2	554			13.000.000			13.000.000
2	554	2850		13.000.000			13.000.000
2	554	2850	2863	12.000.000			12.000.000
2	554	2850	2864	1.000.000			1.000.000
2	555			17.885.682	-12.265.403	2.151.085	28.000.000
2	555	1050		-36.000.000	-14.760.000	-21.240.000	
2	555	1050	1052	-36.000.000	-14.760.000	-21.240.000	
2	555	1600		19.801.299		19.801.299	
2	555	1600	1603	19.801.299		19.801.299	
2	555	1700		6.084.383	2.494.597	3.589.786	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
2	555	1700	1701	6.084.383	2.494.597	3.589.786	
2	555	2850		28.000.000			28.000.000
2	555	2850	2862	21.000.000			21.000.000
2	555	2850	2863	6.000.000			6.000.000
2	555	2850	2864	1.000.000			1.000.000
2	557			41.497.624		41.497.624	
2	557	1600		121.869		121.869	
2	557	1600	1601	121.869		121.869	
2	557	3600		41.372.167		41.372.167	
2	557	3600	3601	41.372.167		41.372.167	
2	557	4900		3.588		3.588	
2	557	4900	4944	3.588		3.588	
2	558			3.000.000			3.000.000
2	558	2850		3.000.000			3.000.000
2	558	2850	2862	3.000.000			3.000.000
2	560			309.120.000		309.120.000	
2	560	4700		309.120.000		309.120.000	
2	560	4700	4749	309.120.000		309.120.000	
3				1.216.042.591	209.946.068	220.671.468	785.425.055
3	622			9.809.120			9.809.120
3	622	4900		9.809.120			9.809.120
3	622	4900	4902	9.809.120			9.809.120
3	754			110.001.000		1.000	110.000.000
3	754	2600		1.000		1.000	
3	754	2600	2625	1.000		1.000	
3	754	2850		110.000.000			110.000.000
3	754	2850	2862	54.000.000			54.000.000
3	754	2850	2863	52.000.000			52.000.000
3	754	2850	2864	4.000.000			4.000.000
3	755			121.000.000			121.000.000
3	755	2850		121.000.000			121.000.000
3	755	2850	2862	48.000.000			48.000.000
3	755	2850	2863	68.000.000			68.000.000
3	755	2850	2864	5.000.000			5.000.000
3	757			975.232.471	209.946.068	220.670.468	544.615.935
3	757	1600		30.259.576		30.259.576	
3	757	1600	1601	25.601.473		25.601.473	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
3	757	1600	1602	4.658.103		4.658.103	
3	757	1700		512.063.581	209.946.068		302.117.513
3	757	1700	1701	512.063.581	209.946.068		302.117.513
3	757	2800		365.196.843		182.598.421	182.598.422
3	757	2800	2801	365.196.843		182.598.421	182.598.422
3	757	2850		59.900.000			59.900.000
3	757	2850	2862	15.200.000			15.200.000
3	757	2850	2863	11.000.000			11.000.000
3	757	2850	2864	33.700.000			33.700.000
3	757	3600		7.812.471		7.812.471	
3	757	3600	3601	7.812.471		7.812.471	
4				213.945.719.269	11.077.440.803	20.452.836.960	182.415.441.506
4	805			149.335.000			149.335.000
4	805	2700		40.017.000			40.017.000
4	805	2700	2715	10.708.000			10.708.000
4	805	2700	2716	29.309.000			29.309.000
4	805	2750		399.000			399.000
4	805	2750	2767	399.000			399.000
4	805	2800		35.700.000			35.700.000
4	805	2800	2827	35.700.000			35.700.000
4	805	4250		73.219.000			73.219.000
4	805	4250	4252	6.000.000			6.000.000
4	805	4250	4299	67.219.000			67.219.000
4	822			1.573.753	645.238	928.515	
4	822	1050		1.473.000	603.930	869.070	
4	822	1050	1052	1.473.000	603.930	869.070	
4	822	4900		100.753	41.308	59.445	
4	822	4900	4918	100.753	41.308	59.445	
4	830			84.436.387	1.656.259	2.399.135	80.380.993
4	830	1700		4.039.657	1.656.259	2.383.398	
4	830	1700	1701	4.039.657	1.656.259	2.383.398	
4	830	2600		6.903.350			6.903.350
4	830	2600	2627	6.903.350			6.903.350
4	830	2700		33.477.643			33.477.643
4	830	2700	2716	33.477.643			33.477.643

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	830	4250		40.000.000			40.000.000
4	830	4250	4278	22.500.000			22.500.000
4	830	4250	4299	17.500.000			17.500.000
4	830	4900		15.737		15.737	
4	830	4900	4944	15.737		15.737	
4	854			9.742.940.112	4.019.882.569	5.719.057.543	4.000.000
4	854	1050		738.073.055	302.609.950	435.463.105	
4	854	1050	1052	738.073.055	302.609.950	435.463.105	
4	854	1700		8.600.861.754	3.526.353.292	5.074.508.462	
4	854	1700	1701	8.600.861.754	3.526.353.292	5.074.508.462	
4	854	2800		33.466.000		33.466.000	
4	854	2800	2802	33.466.000		33.466.000	
4	854	2850		4.000.000			4.000.000
4	854	2850	2863	4.000.000			4.000.000
4	854	4250		68.878.788	68.878.788		
4	854	4250	4254	21.905.788	21.905.788		
4	854	4250	4268	46.000.000	46.000.000		
4	854	4250	4272	973.000	973.000		
4	854	4900		297.660.515	122.040.539	175.619.976	
4	854	4900	4918	2.527.653	1.036.336	1.491.317	
4	854	4900	4931	295.132.220	121.004.203	174.128.017	
4	854	4900	4944	642		642	
4	855			15.214.159.474	6.236.331.552	8.970.827.922	7.000.000
4	855	1050		799.125.283	327.641.365	471.483.918	
4	855	1050	1052	799.125.283	327.641.365	471.483.918	
4	855	1700		14.247.578.359	5.841.507.102	8.406.071.257	
4	855	1700	1701	14.247.578.359	5.841.507.102	8.406.071.257	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	855	2850		7.000.000			7.000.000
4	855	2850	2863	6.000.000			6.000.000
4	855	2850	2864	1.000.000			1.000.000
4	855	3600		64.615.590		64.615.590	
4	855	3600	3601	64.615.590		64.615.590	
4	855	4250		47.636.000	47.636.000		
4	855	4250	4254	40.300.000	40.300.000		
4	855	4250	4268	7.000.000	7.000.000		
4	855	4250	4272	336.000	336.000		
4	855	4900		48.204.242	19.547.085	28.657.157	
4	855	4900	4918	3.400.263	1.394.104	2.006.159	
4	855	4900	4931	44.275.579	18.152.981	26.122.598	
4	855	4900	4944	528.400		528.400	
4	857			7.063.205.483	818.925.185	5.759.623.845	484.656.453
4	857	1000		1.354.932.197	555.522.041	799.410.156	
4	857	1000	1001	-91.745.164	-37.615.513	-54.129.651	
4	857	1000	1003	321.032.661	131.623.342	189.409.319	
4	857	1000	1005	40.000.000	16.400.000	23.600.000	
4	857	1000	1006	1.076.385.700	441.318.022	635.067.678	
4	857	1000	1012	3.484.000	1.428.440	2.055.560	
4	857	1000	1014	5.775.000	2.367.750	3.407.250	
4	857	1400		2.599.456.000		2.599.456.000	
4	857	1400	1401	2.599.456.000		2.599.456.000	
4	857	1600		11.498.191		11.498.191	
4	857	1600	1601	11.089.510		11.089.510	
4	857	1600	1602	408.681		408.681	
4	857	1700		581.984.259	238.613.504		343.370.755
4	857	1700	1701	581.984.259	238.613.504		343.370.755
4	857	2800		2.106.298.318		1.968.920.949	137.377.369

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
4	857	2800	2801	274.754.638		137.377.269	137.377.369
4	857	2800	2802	1.441.249.600		1.441.249.600	
4	857	2800	2804	167.080		167.080	
4	857	2800	2824	390.127.000		390.127.000	
4	857	2850		2.600.000			2.600.000
4	857	2850	2863	500.000			500.000
4	857	2850	2864	2.100.000			2.100.000
4	857	3600		331.991.356		331.991.356	
4	857	3600	3601	331.991.356		331.991.356	
4	857	4250		23.238.000	23.238.000		
4	857	4250	4254	23.238.000	23.238.000		
4	857	4900		51.207.162	1.551.640	48.347.193	1.308.329
4	857	4900	4917	1.567.546	642.606	924.940	
4	857	4900	4931	2.217.363	909.034		1.308.329
4	857	4900	4944	47.422.253		47.422.253	
4	860			181.690.069.060			181.690.069.060
4	860	0900		5.750.766.876			5.750.766.876
4	860	0900	0911	2.089.748.695			2.089.748.695
4	860	0900	0913	1.189.355.527			1.189.355.527
4	860	0900	0914	445.977.984			445.977.984
4	860	0900	0915	491.244.000			491.244.000
4	860	0900	0917	1.534.440.670			1.534.440.670
4	860	4650		175.939.302.184			175.939.302.184
4	860	4650	4651	119.712.000.000			119.712.000.000
4	860	4650	4654	56.227.302.184			56.227.302.184



Mẫu biểu số 63

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
						137.436.975.252
4						137.436.975.252
4	800					137.436.975.252
4	800	010				5.170.929.162
4	800	010	011			5.170.929.162
4	800	010	011	6000		60.374.340
4	800	010	011	6000	6001	60.374.340
4	800	010	011	6100		590.096.655
4	800	010	011	6100	6101	9.801.200
4	800	010	011	6100	6102	5.616.000
4	800	010	011	6100	6113	38.077.800
4	800	010	011	6100	6114	458.874.000
4	800	010	011	6100	6115	16.803.287
4	800	010	011	6100	6116	28.164.368
4	800	010	011	6100	6124	15.771.600
4	800	010	011	6100	6149	16.988.400
4	800	010	011	6250		12.223.000
4	800	010	011	6250	6299	12.223.000
4	800	010	011	6300		241.735.582
4	800	010	011	6300	6301	226.087.123
4	800	010	011	6300	6302	9.285.411
4	800	010	011	6300	6303	1.516.320
4	800	010	011	6300	6349	4.846.728
4	800	010	011	6350		377.535.135
4	800	010	011	6350	6353	227.309.335
4	800	010	011	6350	6399	150.225.800
4	800	010	011	6400		127.465.000
4	800	010	011	6400	6401	127.465.000
4	800	010	011	6550		79.036.966
4	800	010	011	6550	6551	32.854.586
4	800	010	011	6550	6552	45.400.000
4	800	010	011	6550	6599	782.380
4	800	010	011	6600		8.332.000
4	800	010	011	6600	6606	8.332.000
4	800	010	011	6650		3.500.000
4	800	010	011	6650	6699	3.500.000
4	800	010	011	6750		27.400.000
4	800	010	011	6750	6751	27.400.000
4	800	010	011	6900		9.660.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	010	011	6900	6912	9.660.000
4	800	010	011	7000		3.561.677.484
4	800	010	011	7000	7001	31.758.984
4	800	010	011	7000	7049	3.529.918.500
4	800	010	011	7750		71.893.000
4	800	010	011	7750	7799	71.893.000
4	800	040				2.904.855.100
4	800	040	041			2.904.855.100
4	800	040	041	6300		39.983.454
4	800	040	041	6300	6302	39.983.454
4	800	040	041	6400		486.360.000
4	800	040	041	6400	6449	486.360.000
4	800	040	041	6500		26.509.646
4	800	040	041	6500	6501	9.549.006
4	800	040	041	6500	6503	16.960.640
4	800	040	041	6550		34.474.000
4	800	040	041	6550	6551	34.474.000
4	800	040	041	6600		14.904.000
4	800	040	041	6600	6606	14.904.000
4	800	040	041	6650		3.598.000
4	800	040	041	6650	6699	3.598.000
4	800	040	041	6750		9.500.000
4	800	040	041	6750	6751	3.500.000
4	800	040	041	6750	6757	6.000.000
4	800	040	041	6900		6.250.000
4	800	040	041	6900	6912	6.250.000
4	800	040	041	7000		201.424.000
4	800	040	041	7000	7001	186.174.000
4	800	040	041	7000	7049	15.250.000
4	800	040	041	7750		2.081.852.000
4	800	040	041	7750	7799	2.081.852.000
4	800	070				59.175.339.817
4	800	070	071			12.887.150.575
4	800	070	071	6000		4.660.037.543
4	800	070	071	6000	6001	4.649.661.281
4	800	070	071	6000	6003	10.376.262
4	800	070	071	6050		1.230.720.804
4	800	070	071	6050	6051	1.230.720.804
4	800	070	071	6100		3.574.129.501
4	800	070	071	6100	6101	95.331.600
4	800	070	071	6100	6102	283.140.000
4	800	070	071	6100	6105	131.744.775
4	800	070	071	6100	6107	3.042.000
4	800	070	071	6100	6112	2.324.436.659

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	070	071	6100	6113	2.808.000
4	800	070	071	6100	6115	733.626.467
4	800	070	071	6150		15.550.000
4	800	070	071	6150	6157	6.750.000
4	800	070	071	6150	6199	8.800.000
4	800	070	071	6200		701.829.963
4	800	070	071	6200	6201	701.829.963
4	800	070	071	6250		3.600.000
4	800	070	071	6250	6253	3.600.000
4	800	070	071	6300		1.474.902.701
4	800	070	071	6300	6301	1.123.365.041
4	800	070	071	6300	6302	198.168.783
4	800	070	071	6300	6303	54.214.485
4	800	070	071	6300	6304	66.086.258
4	800	070	071	6300	6349	33.068.134
4	800	070	071	6500		89.344.440
4	800	070	071	6500	6501	56.744.440
4	800	070	071	6500	6504	32.600.000
4	800	070	071	6550		241.148.382
4	800	070	071	6550	6551	36.289.682
4	800	070	071	6550	6552	179.158.700
4	800	070	071	6550	6599	25.700.000
4	800	070	071	6600		23.526.827
4	800	070	071	6600	6601	8.316.000
4	800	070	071	6600	6605	5.390.827
4	800	070	071	6600	6606	9.820.000
4	800	070	071	6700		31.320.000
4	800	070	071	6700	6701	3.320.000
4	800	070	071	6700	6702	3.600.000
4	800	070	071	6700	6703	2.100.000
4	800	070	071	6700	6704	22.300.000
4	800	070	071	6750		38.294.106
4	800	070	071	6750	6757	38.294.106
4	800	070	071	6900		58.547.500
4	800	070	071	6900	6907	10.460.000
4	800	070	071	6900	6912	15.349.800
4	800	070	071	6900	6921	9.117.700
4	800	070	071	6900	6949	23.620.000
4	800	070	071	6950		61.420.100
4	800	070	071	6950	6955	23.000.000
4	800	070	071	6950	6956	38.420.100
4	800	070	071	7000		268.711.600
4	800	070	071	7000	7001	214.783.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	070	071	7000	7004	10.200.000
4	800	070	071	7000	7049	43.728.000
4	800	070	071	7750		312.599.472
4	800	070	071	7750	7756	36.584.736
4	800	070	071	7750	7757	2.425.807
4	800	070	071	7750	7766	31.305.000
4	800	070	071	7750	7799	242.283.929
4	800	070	071	8000		101.467.636
4	800	070	071	8000	8049	101.467.636
4	800	070	072			34.392.309.733
4	800	070	072	6000		13.499.543.928
4	800	070	072	6000	6001	13.441.084.525
4	800	070	072	6000	6003	58.459.403
4	800	070	072	6050		850.887.495
4	800	070	072	6050	6051	850.887.495
4	800	070	072	6100		11.538.569.015
4	800	070	072	6100	6101	210.279.417
4	800	070	072	6100	6102	634.608.000
4	800	070	072	6100	6105	621.168.124
4	800	070	072	6100	6107	35.210.500
4	800	070	072	6100	6112	6.760.012.591
4	800	070	072	6100	6113	36.270.000
4	800	070	072	6100	6115	3.219.960.383
4	800	070	072	6100	6149	21.060.000
4	800	070	072	6150		9.784.000
4	800	070	072	6150	6157	9.784.000
4	800	070	072	6200		2.057.893.460
4	800	070	072	6200	6201	2.057.893.460
4	800	070	072	6250		59.128.142
4	800	070	072	6250	6253	7.484.000
4	800	070	072	6250	6299	51.644.142
4	800	070	072	6300		3.934.829.969
4	800	070	072	6300	6301	2.996.117.268
4	800	070	072	6300	6302	528.824.156
4	800	070	072	6300	6303	145.545.669
4	800	070	072	6300	6304	176.246.217
4	800	070	072	6300	6349	88.096.659
4	800	070	072	6400		140.610.600
4	800	070	072	6400	6449	140.610.600
4	800	070	072	6500		162.418.596
4	800	070	072	6500	6501	121.047.196
4	800	070	072	6500	6504	41.371.400
4	800	070	072	6550		559.952.030
4	800	070	072	6550	6551	110.378.810
4	800	070	072	6550	6552	370.925.100
4	800	070	072	6550	6599	78.648.120

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	070	072	6600		61.003.936
4	800	070	072	6600	6605	23.204.956
4	800	070	072	6600	6606	30.399.980
4	800	070	072	6600	6608	7.399.000
4	800	070	072	6650		6.578.400
4	800	070	072	6650	6699	6.578.400
4	800	070	072	6700		58.230.000
4	800	070	072	6700	6701	13.840.000
4	800	070	072	6700	6702	10.100.000
4	800	070	072	6700	6703	8.390.000
4	800	070	072	6700	6704	25.900.000
4	800	070	072	6750		40.640.000
4	800	070	072	6750	6757	40.640.000
4	800	070	072	6900		463.873.940
4	800	070	072	6900	6907	49.823.880
4	800	070	072	6900	6912	73.850.000
4	800	070	072	6900	6913	25.570.000
4	800	070	072	6900	6921	113.477.360
4	800	070	072	6900	6949	201.152.700
4	800	070	072	6950		183.540.000
4	800	070	072	6950	6955	29.000.000
4	800	070	072	6950	6956	47.930.000
4	800	070	072	6950	6999	106.610.000
4	800	070	072	7000		269.864.440
4	800	070	072	7000	7001	146.714.140
4	800	070	072	7000	7004	9.504.000
4	800	070	072	7000	7012	20.145.200
4	800	070	072	7000	7049	93.501.100
4	800	070	072	7750		494.961.782
4	800	070	072	7750	7756	62.921.107
4	800	070	072	7750	7757	3.456.750
4	800	070	072	7750	7799	428.583.925
4	800	070	073			11.860.527.509
4	800	070	073	6000		4.914.337.436
4	800	070	073	6000	6001	4.913.762.498
4	800	070	073	6000	6003	574.938
4	800	070	073	6050		222.755.832
4	800	070	073	6050	6051	222.755.832
4	800	070	073	6100		3.369.924.577
4	800	070	073	6100	6101	87.984.001
4	800	070	073	6100	6102	238.212.000
4	800	070	073	6100	6105	360.573.885
4	800	070	073	6100	6107	7.306.000
4	800	070	073	6100	6112	1.691.453.610

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	070	073	6100	6113	16.848.000
4	800	070	073	6100	6115	912.101.681
4	800	070	073	6100	6149	55.445.400
4	800	070	073	6150		1.500.000
4	800	070	073	6150	6157	1.500.000
4	800	070	073	6200		771.422.091
4	800	070	073	6200	6201	771.422.091
4	800	070	073	6250		12.892.220
4	800	070	073	6250	6253	2.486.000
4	800	070	073	6250	6299	10.406.220
4	800	070	073	6300		1.282.587.814
4	800	070	073	6300	6301	961.469.203
4	800	070	073	6300	6302	183.885.211
4	800	070	073	6300	6303	49.848.486
4	800	070	073	6300	6304	51.798.372
4	800	070	073	6300	6349	35.586.542
4	800	070	073	6500		70.094.945
4	800	070	073	6500	6501	57.597.945
4	800	070	073	6500	6504	12.497.000
4	800	070	073	6550		307.714.336
4	800	070	073	6550	6551	54.872.072
4	800	070	073	6550	6552	212.006.884
4	800	070	073	6550	6599	40.835.380
4	800	070	073	6600		23.633.047
4	800	070	073	6600	6601	566.817
4	800	070	073	6600	6605	21.082.500
4	800	070	073	6600	6608	1.983.730
4	800	070	073	6700		34.100.000
4	800	070	073	6700	6701	7.480.000
4	800	070	073	6700	6702	8.070.000
4	800	070	073	6700	6703	8.950.000
4	800	070	073	6700	6704	9.600.000
4	800	070	073	6750		44.296.030
4	800	070	073	6750	6751	10.608.000
4	800	070	073	6750	6757	33.688.030
4	800	070	073	6900		127.826.800
4	800	070	073	6900	6912	8.771.800
4	800	070	073	6900	6913	7.620.000
4	800	070	073	6900	6921	81.665.000
4	800	070	073	6900	6949	29.770.000
4	800	070	073	6950		391.090.114
4	800	070	073	6950	6955	36.192.650
4	800	070	073	6950	6956	95.579.784

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	070	073	6950	6999	259.317.680
4	800	070	073	7000		158.749.146
4	800	070	073	7000	7001	135.894.246
4	800	070	073	7000	7004	4.491.000
4	800	070	073	7000	7049	18.363.900
4	800	070	073	7750		127.603.121
4	800	070	073	7750	7756	20.783.269
4	800	070	073	7750	7757	5.799.852
4	800	070	073	7750	7766	700.000
4	800	070	073	7750	7799	100.320.000
4	800	070	085			35.352.000
4	800	070	085	6150		35.352.000
4	800	070	085	6150	6155	25.992.000
4	800	070	085	6150	6199	9.360.000
4	800	130				
4	800	130	133			
4	800	250				355.833.200
4	800	250	278			355.833.200
4	800	250	278	6600		400.000
4	800	250	278	6600	6606	400.000
4	800	250	278	6750		212.800.000
4	800	250	278	6750	6751	212.800.000
4	800	250	278	7000		142.633.200
4	800	250	278	7000	7001	7.333.200
4	800	250	278	7000	7049	135.300.000
4	800	280				27.680.401.137
4	800	280	281			41.081.922
4	800	280	281	6650		41.081.922
4	800	280	281	6650	6651	3.652.950
4	800	280	281	6650	6652	2.700.000
4	800	280	281	6650	6658	17.250.000
4	800	280	281	6650	6699	17.478.972
4	800	280	292			24.976.620.311
4	800	280	292	7000		96.300.000
4	800	280	292	7000	7001	96.300.000
4	800	280	292	9300		21.988.078.493
4	800	280	292	9300	9301	21.988.078.493
4	800	280	292	9400		2.892.241.818
4	800	280	292	9400	9402	2.694.847.818
4	800	280	292	9400	9449	197.394.000
4	800	280	302			302.960.000
4	800	280	302	9300		302.960.000
4	800	280	302	9300	9301	302.960.000
4	800	280	338			2.359.738.904
4	800	280	338	6000		121.562.532

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	280	338	6000	6001	121.562.532
4	800	280	338	6050		105.024.755
4	800	280	338	6050	6051	105.024.755
4	800	280	338	6100		16.611.660
4	800	280	338	6100	6101	468.000
4	800	280	338	6100	6102	468.000
4	800	280	338	6100	6107	2.808.000
4	800	280	338	6100	6112	933.660
4	800	280	338	6100	6113	1.404.000
4	800	280	338	6100	6124	10.530.000
4	800	280	338	6200		19.000.000
4	800	280	338	6200	6201	19.000.000
4	800	280	338	6250		5.408.132
4	800	280	338	6250	6299	5.408.132
4	800	280	338	6300		57.391.498
4	800	280	338	6300	6301	45.379.324
4	800	280	338	6300	6302	8.008.116
4	800	280	338	6300	6304	2.669.372
4	800	280	338	6300	6349	1.334.686
4	800	280	338	6500		143.917.694
4	800	280	338	6500	6501	141.882.794
4	800	280	338	6500	6503	2.034.900
4	800	280	338	6550		148.730.090
4	800	280	338	6550	6551	14.170.690
4	800	280	338	6550	6552	132.250.000
4	800	280	338	6550	6599	2.309.400
4	800	280	338	6600		48.130.455
4	800	280	338	6600	6601	26.496.000
4	800	280	338	6600	6605	1.087.355
4	800	280	338	6600	6606	20.547.100
4	800	280	338	6650		11.000.000
4	800	280	338	6650	6699	11.000.000
4	800	280	338	6750		115.858.400
4	800	280	338	6750	6757	115.858.400
4	800	280	338	6900		1.142.777.700
4	800	280	338	6900	6905	37.833.000
4	800	280	338	6900	6912	4.000.000
4	800	280	338	6900	6921	58.044.700
4	800	280	338	6900	6922	587.900.000
4	800	280	338	6900	6923	35.000.000
4	800	280	338	6900	6949	420.000.000
4	800	280	338	6950		33.100.000
4	800	280	338	6950	6954	19.600.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	280	338	6950	6999	13.500.000
4	800	280	338	7000		70.230.188
4	800	280	338	7000	7001	27.608.770
4	800	280	338	7000	7049	42.621.418
4	800	280	338	7100		319.000.000
4	800	280	338	7100	7149	319.000.000
4	800	280	338	7750		1.995.800
4	800	280	338	7750	7799	1.995.800
4	800	340				36.335.746.836
4	800	340	341			27.339.845.312
4	800	340	341	6000		2.826.740.686
4	800	340	341	6000	6001	2.826.740.686
4	800	340	341	6050		87.245.000
4	800	340	341	6050	6051	87.245.000
4	800	340	341	6100		1.750.160.915
4	800	340	341	6100	6101	78.911.197
4	800	340	341	6100	6102	115.128.000
4	800	340	341	6100	6105	149.798.268
4	800	340	341	6100	6107	7.347.616
4	800	340	341	6100	6111	435.942.000
4	800	340	341	6100	6112	11.203.920
4	800	340	341	6100	6113	11.091.600
4	800	340	341	6100	6115	1.314.144
4	800	340	341	6100	6123	44.478.720
4	800	340	341	6100	6124	673.247.250
4	800	340	341	6100	6149	221.698.200
4	800	340	341	6200		635.412.973
4	800	340	341	6200	6201	509.884.973
4	800	340	341	6200	6202	3.540.000
4	800	340	341	6200	6249	121.988.000
4	800	340	341	6250		111.841.668
4	800	340	341	6250	6299	111.841.668
4	800	340	341	6300		680.188.263
4	800	340	341	6300	6301	553.555.108
4	800	340	341	6300	6302	95.804.228
4	800	340	341	6300	6303	21.293.064
4	800	340	341	6300	6304	1.027.728
4	800	340	341	6300	6349	8.508.135
4	800	340	341	6350		3.116.467.582
4	800	340	341	6350	6353	1.082.083.582
4	800	340	341	6350	6399	2.034.384.000
4	800	340	341	6400		294.672.917
4	800	340	341	6400	6404	42.558.917
4	800	340	341	6400	6449	252.114.000
4	800	340	341	6500		436.304.819
4	800	340	341	6500	6501	365.030.818

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	340	341	6500	6503	67.374.001
4	800	340	341	6500	6549	3.900.000
4	800	340	341	6550		586.311.153
4	800	340	341	6550	6551	280.009.323
4	800	340	341	6550	6552	233.852.830
4	800	340	341	6550	6599	72.449.000
4	800	340	341	6600		94.300.887
4	800	340	341	6600	6601	21.161.349
4	800	340	341	6600	6605	31.964.038
4	800	340	341	6600	6606	34.287.500
4	800	340	341	6600	6618	4.200.000
4	800	340	341	6600	6649	2.688.000
4	800	340	341	6650		241.983.770
4	800	340	341	6650	6651	7.127.770
4	800	340	341	6650	6652	5.800.000
4	800	340	341	6650	6657	13.000.000
4	800	340	341	6650	6658	14.120.000
4	800	340	341	6650	6699	201.936.000
4	800	340	341	6700		32.300.000
4	800	340	341	6700	6701	600.000
4	800	340	341	6700	6702	400.000
4	800	340	341	6700	6703	600.000
4	800	340	341	6700	6704	30.700.000
4	800	340	341	6750		182.031.000
4	800	340	341	6750	6751	122.181.000
4	800	340	341	6750	6757	41.250.000
4	800	340	341	6750	6799	18.600.000
4	800	340	341	6900		531.510.442
4	800	340	341	6900	6901	6.670.000
4	800	340	341	6900	6912	76.948.000
4	800	340	341	6900	6913	79.782.800
4	800	340	341	6900	6921	77.813.642
4	800	340	341	6900	6922	145.870.000
4	800	340	341	6900	6923	97.000.000
4	800	340	341	6900	6949	47.426.000
4	800	340	341	6950		2.327.478.400
4	800	340	341	6950	6951	1.016.249.000
4	800	340	341	6950	6955	1.085.199.400
4	800	340	341	6950	6956	192.730.000
4	800	340	341	6950	6999	33.300.000
4	800	340	341	7000		664.145.262
4	800	340	341	7000	7001	164.201.534
4	800	340	341	7000	7004	71.311.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	340	341	7000	7012	216.000
4	800	340	341	7000	7049	428.416.728
4	800	340	341	7050		63.700.000
4	800	340	341	7050	7053	63.700.000
4	800	340	341	7450		15.060.000
4	800	340	341	7450	7499	15.060.000
4	800	340	341	7750		1.758.456.136
4	800	340	341	7750	7756	17.971.000
4	800	340	341	7750	7799	1.740.485.136
4	800	340	341	8000		8.725.823.439
4	800	340	341	8000	8006	8.601.803.439
4	800	340	341	8000	8049	124.020.000
4	800	340	341	9300		1.851.952.000
4	800	340	341	9300	9301	1.851.952.000
4	800	340	341	9400		325.758.000
4	800	340	341	9400	9401	29.700.000
4	800	340	341	9400	9402	280.666.000
4	800	340	341	9400	9449	15.392.000
4	800	340	351			4.308.709.443
4	800	340	351	6000		788.675.979
4	800	340	351	6000	6001	788.675.979
4	800	340	351	6050		55.000.000
4	800	340	351	6050	6051	55.000.000
4	800	340	351	6100		610.005.839
4	800	340	351	6100	6101	43.294.218
4	800	340	351	6100	6102	29.952.000
4	800	340	351	6100	6105	15.176.269
4	800	340	351	6100	6113	134.962.000
4	800	340	351	6100	6115	2.496.312
4	800	340	351	6100	6123	76.321.440
4	800	340	351	6100	6124	206.434.800
4	800	340	351	6100	6149	101.368.800
4	800	340	351	6200		152.912.000
4	800	340	351	6200	6201	137.000.000
4	800	340	351	6200	6249	15.912.000
4	800	340	351	6250		24.602.625
4	800	340	351	6250	6299	24.602.625
4	800	340	351	6300		222.549.581
4	800	340	351	6300	6301	183.088.686
4	800	340	351	6300	6302	31.641.865
4	800	340	351	6300	6303	3.926.484
4	800	340	351	6300	6304	550.000
4	800	340	351	6300	6349	3.342.546
4	800	340	351	6350		522.627.300
4	800	340	351	6350	6353	403.568.100
4	800	340	351	6350	6399	119.059.200

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	340	351	6400		4.212.000
4	800	340	351	6400	6449	4.212.000
4	800	340	351	6500		43.022.648
4	800	340	351	6500	6501	6.466.976
4	800	340	351	6500	6503	22.384.890
4	800	340	351	6500	6549	14.170.782
4	800	340	351	6550		216.245.648
4	800	340	351	6550	6551	141.894.298
4	800	340	351	6550	6552	15.993.608
4	800	340	351	6550	6553	3.000.000
4	800	340	351	6550	6599	55.357.742
4	800	340	351	6600		10.605.191
4	800	340	351	6600	6601	1.185.192
4	800	340	351	6600	6605	3.498.999
4	800	340	351	6600	6649	5.921.000
4	800	340	351	6650		29.238.440
4	800	340	351	6650	6699	29.238.440
4	800	340	351	6700		20.500.000
4	800	340	351	6700	6701	3.200.000
4	800	340	351	6700	6702	9.400.000
4	800	340	351	6700	6703	7.900.000
4	800	340	351	6750		43.500.000
4	800	340	351	6750	6751	43.500.000
4	800	340	351	6900		7.045.880
4	800	340	351	6900	6921	7.045.880
4	800	340	351	6950		122.700.000
4	800	340	351	6950	6955	97.700.000
4	800	340	351	6950	6956	25.000.000
4	800	340	351	7000		62.944.210
4	800	340	351	7000	7004	30.000.000
4	800	340	351	7000	7049	32.944.210
4	800	340	351	7750		163.867.310
4	800	340	351	7750	7761	39.278.342
4	800	340	351	7750	7799	124.588.968
4	800	340	351	7850		1.208.454.792
4	800	340	351	7850	7852	865.010.392
4	800	340	351	7850	7854	188.967.400
4	800	340	351	7850	7899	154.477.000
4	800	340	361			4.687.192.081
4	800	340	361	6000		751.834.239
4	800	340	361	6000	6001	751.834.239
4	800	340	361	6050		13.825.188

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	340	361	6050	6051	13.825.188
4	800	340	361	6100		298.515.924
4	800	340	361	6100	6101	49.754.703
4	800	340	361	6100	6102	42.730.071
4	800	340	361	6100	6123	19.656.000
4	800	340	361	6100	6124	186.375.150
4	800	340	361	6200		70.999.987
4	800	340	361	6200	6201	70.999.987
4	800	340	361	6250		16.734.800
4	800	340	361	6250	6299	16.734.800
4	800	340	361	6300		168.324.061
4	800	340	361	6300	6301	135.918.918
4	800	340	361	6300	6302	24.056.502
4	800	340	361	6300	6303	7.298.098
4	800	340	361	6300	6349	1.050.543
4	800	340	361	6350		1.397.420.959
4	800	340	361	6350	6353	325.326.559
4	800	340	361	6350	6399	1.072.094.400
4	800	340	361	6500		5.464.474
4	800	340	361	6500	6501	5.464.474
4	800	340	361	6550		89.145.442
4	800	340	361	6550	6551	85.755.442
4	800	340	361	6550	6552	1.820.000
4	800	340	361	6550	6599	1.570.000
4	800	340	361	6600		825.000
4	800	340	361	6600	6605	825.000
4	800	340	361	6650		758.667.318
4	800	340	361	6650	6651	47.448.760
4	800	340	361	6650	6652	302.000
4	800	340	361	6650	6657	81.079.000
4	800	340	361	6650	6658	20.199.300
4	800	340	361	6650	6699	609.638.258
4	800	340	361	6700		13.500.000
4	800	340	361	6700	6702	6.000.000
4	800	340	361	6700	6703	7.500.000
4	800	340	361	6750		27.796.689
4	800	340	361	6750	6751	27.796.689
4	800	340	361	6900		24.065.920
4	800	340	361	6900	6912	6.250.000
4	800	340	361	6900	6913	4.650.000
4	800	340	361	6900	6921	13.165.920
4	800	340	361	7000		168.719.330

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	340	361	7000	7001	35.338.483
4	800	340	361	7000	7049	133.380.847
4	800	340	361	7750		162.768.000
4	800	340	361	7750	7799	162.768.000
4	800	340	361	8000		718.584.750
4	800	340	361	8000	8006	718.584.750
4	800	370				5.504.750.000
4	800	370	398			5.504.750.000
4	800	370	398	7250		20.000.000
4	800	370	398	7250	7257	20.000.000
4	800	370	398	7450		5.484.750.000
4	800	370	398	7450	7455	2.786.750.000
4	800	370	398	7450	7499	2.698.000.000
4	800	430				309.120.000
4	800	430	433			309.120.000
4	800	430	433	7700		309.120.000
4	800	430	433	7700	7749	309.120.000



Mẫu biểu số 64

QUYẾT TOÁN CHỈ TIÊU CÔNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng						10.353.250.031
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)						360.081.922
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)						278.000.000
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ LỘC TẤN (1160604)	800	280	338			278.000.000
					7100		278.000.000
					7100	7149	278.000.000
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)						36.700.000
	PHÒNG KINH TẾ XÃ LỘC TẤN (1153595)	800	280	281			36.700.000
					6650		36.700.000
					6650	6651	3.652.950
					6650	6652	2.700.000
					6650	6658	12.868.078
					6650	6699	17.478.972
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)						41.000.000
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ LỘC TẤN (1160604)	800	280	338			41.000.000
					7100		41.000.000
					7100	7149	41.000.000
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)						4.381.922
	PHÒNG KINH TẾ XÃ LỘC TẤN (1153595)	800	280	281			4.381.922
					6650		4.381.922
					6650	6658	4.381.922
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)						8.148.368.109
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)						1.742.613.817
	Đường bê tông xi măng tổ 1 ấp Vườn Bưởi (tuyến ông Sạch), xã Lộc Thiện (8138764)	800	280	292			252.000.000
					9300		252.000.000
					9300	9301	252.000.000
	Đường bê tông xi măng tổ 9 ấp K54 (tuyến ông Dân), xã Lộc Thiện (8138769)	800	280	292			132.641.000
					9300		132.641.000
					9300	9301	132.641.000
	Đường bê tông xi măng tổ 3 ấp 10, xã Lộc Thiện (8138898)	800	280	292			46.519.000

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8
					9300		46.519.000
					9300	9301	46.519.000
	Đường bê tông xi măng tổ 4 ấp Măng Cai, xã Lộc Thiện (8138899)	800	280	292			174.999.586
					9300		174.999.586
					9300	9301	174.999.586
	Mở rộng đường bê tông xi măng tổ 5 ấp 11B, xã Lộc Thiện (8138900)	800	280	292			139.801.000
					9300		139.801.000
					9300	9301	139.801.000
	Đường bê tông xi măng tổ 9 ấp K54 (tuyến bà Phụng), xã Lộc Thiện (8138901)	800	280	292			266.999.231
					9300		266.999.231
					9300	9301	266.999.231
	Đường bê tông xi măng tổ 6 ấp K54, xã Lộc Thiện (8138902)	800	280	292			571.748.000
					9300		571.748.000
					9300	9301	571.748.000
	Đường bê tông xi măng tổ 9 ấp K54 (tuyến đôi đu đủ), xã Lộc Thiện (8138903)	800	280	292			157.906.000
					9300		157.906.000
					9300	9301	157.906.000
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)						6.405.754.292
	UBND XÃ LỘC TẤN (1143099)	800	340	341			46.300.000
					6900		46.300.000
					6900	6922	46.300.000
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ LỘC TẤN (1160604)	800	280	338			587.900.000
					6900		587.900.000
					6900	6922	587.900.000
	Đường nhựa tổ 3, 4 ấp 1 xã Lộc Thiện (8147543)	800	280	292			5.771.554.292
					9300		5.120.568.000
					9300	9301	5.120.568.000
					9400		650.986.292
					9400	9402	638.004.292
					9400	9449	12.982.000
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)						1.844.800.000
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW (10516)						1.804.200.000
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ LỘC TẤN (1160604)	800	280	338			135.000.000
					6550		121.500.000
					6550	6552	121.500.000
					6950		13.500.000
					6950	6999	13.500.000
	8166007 (8166007)	800	340	341			1.669.200.000

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8
					9300		1.564.200.000
					9300	9301	1.564.200.000
					9400		105.000.000
					9400	9402	105.000.000
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)						29.950.000
	VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LỘC TẤN (1156022)	800	280	338			10.000.000
					6650		10.000.000
					6650	6699	10.000.000
	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ LỘC TẤN (1156039)	800	340	341			19.950.000
					6650		19.950.000
					6650	6652	3.000.000
					6650	6699	16.950.000
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20516)						7.700.000
	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ LỘC TẤN (1160604)	800	280	338			7.700.000
					6550		7.700.000
					6550	6552	7.700.000
	8166007 (8166007)	800	340	341			
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20521)						2.950.000
	VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LỘC TẤN (1156022)	800	280	338			1.000.000
					6650		1.000.000
					6650	6699	1.000.000
	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ LỘC TẤN (1156039)	800	340	341			1.950.000
					6650		1.950.000
					6650	6699	1.950.000



Mẫu biểu số 69

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	I	2	$3 = 2 - 1$	$4 = 3/1$	5
Tổng cộng			41.457.513.404			
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi		31.150.629.437			
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công		1.594.753.000			
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		483.446.078			
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 – I</i>	<i>4 = 3/I</i>	<i>5</i>
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội					
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước		3.660.340.274			
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 – I</i>	<i>4 = 3/I</i>	<i>5</i>
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chỉ còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện		4.568.344.615			
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ²					